

**CN CTY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT
BÌNH DƯƠNG
NHÀ MÁY IN BÌNH DƯƠNG**



**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT
BÌNH DƯƠNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01 đến ngày 08/10/2017

NĂM 2017

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
IN TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG
Phòng TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày tháng năm 2018

TỜ TRÌNH

(V/v xác nhận báo cáo tài chính “từ ngày 01/01/2017 đến 08/10/2017”
- Nhà máy In Phục vụ cho công tác cổ phần hóa)

Kính gửi : GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trước ngày 09 tháng 10 năm 2017 Chi nhánh Nhà máy In Bình Dương là đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Bình Dương, Phòng Tài chính Kế toán đã lập báo cáo tài chính theo Quý.

Ngày 09 tháng 10 năm 2017 Công ty TNHH MTV In Tổng Hợp Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty số 3702606911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu.

Nhằm phục vụ cho công tác chuyển đổi sang Công ty Cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV In Tổng Hợp Bình Dương. Nay P.TCKT lập bổ sung Báo cáo Tài chính “từ ngày 01/01/2017 đến 08/10/2017”.

Phòng Tài chính Kế Toán kính đề nghị Giám Đốc Công ty TNHH MTV In Tổng Hợp Bình Dương xác nhận nội dung nêu trên.

Chúng tôi cam đoan số liệu báo cáo tài chính là đúng sự thật, nếu có gì sai trái chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Xin chân thành cảm ơn!



Phê Duyệt
GIÁM ĐỐC

VĨNGỌC ĐẠI

kt.Trưởng Phòng

nam

Nguyễn Tuấn Hùng

SAO Y



VĨNGỌC ĐẠI



Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Bình Dương
Nhà Máy In Bình Dương

Mẫu số B01 - XS (Ban hành theo Thông tư
168/2009/TT.BTC ngày 19/08/2009 của bộ trưởng
BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ Ngày 01/01 đến ngày 08 tháng 10 Năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN			0	0
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		69.945.312.512	77.053.932.295
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.195.924.478	4.351.592.096
1. Tiền	111	V.01	4.195.924.478	4.351.592.096
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	34.250.832.193	34.993.880.002
1. Đầu tư ngắn hạn	121		34.250.832.193	34.993.880.002
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.474.664.553	8.168.772.630
1. Phải thu của khách hàng	131		5.396.528.467	6.567.109.142
2. Trả trước cho người bán	132		1.028.498.073	1.018.498.073
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	49.638.013	583.165.415
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		24.920.527.288	29.430.526.566
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24.920.527.288	29.430.526.566
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		103.364.000	109.161.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		103.364.000	109.161.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		13.400.252.238	14.844.314.240
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		9.610.708.429	10.985.416.689
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.513.045.104	10.862.853.361
- Nguyên Giá	222		120.152.065.678	123.799.196.921
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-110.639.020.574	-112.936.343.560
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên Giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	97.663.325	122.563.328
- Nguyên Giá	228		208.500.000	208.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-110.836.675	-85.936.672
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên Giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.789.543.809	3.858.897.551
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.789.543.809	3.858.897.551
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		83.345.564.750	91.898.246.535
NGUỒN VỐN			0	0
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.830.574.633	18.353.637.121
I. Nợ ngắn hạn	310		4.830.574.633	18.353.637.121
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả cho người bán	312		1.953.607.373	11.107.295.885
3. Người mua trả tiền trước	313		374.960.500	720.377.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.16	407.631.562	258.309.794

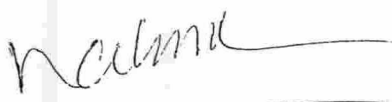
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Phải trả công nhân viên	315		1.556.725.715	1.925.339.557
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	518.508.727
7. Phải trả nội bộ	317		537.649.483	3.823.805.658
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	0	0
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	0
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		78.514.990.117	73.544.609.414
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	78.514.990.117	73.544.609.414
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72.046.872.414	73.544.609.414
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.468.117.703	0
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		83.345.564.750	91.898.246.535

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ Tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
1. Tài sản thuê ngoài			0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5. Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng			0	0
6. Tài sản giấy tờ có giá nhận thế chấp			0	0
7. Ngoại tệ các loại			0,00	0,00
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			0	0

Người Lập Biểu - P.PTCKT
(Ký, Họ Tên)


Nguyễn Tuấn Hùng

Ngày 16 Tháng 04 Năm 2018

Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

VĨNGỌC ĐẠI





Công ty TNHH MTV XSKT Bình Dương
Nhà Máy In Bình Dương

Mẫu số B03 - XS (Ban hành theo
Thông tư 168/2009/TT.BTC ngày
19/08/2009 của bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày : 01/01/2017 Đến ngày : 08/10/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		37.395.705.980	49.850.220.298
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-27.779.401.208	-30.164.055.898
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-12.619.962.180	-13.908.458.787
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.942.732.188	39.989.381.331
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh của công ty	07		-24.093.027.622	-48.984.921.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-1.153.952.842	-3.217.834.487
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-111.400.000	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.109.685.224	918.246.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		998.285.224	918.246.566
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-155.667.618	-2.299.587.921
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.351.592.096	5.731.996.731
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.35	4.195.924.478	3.432.408.810

Người Lập Biểu - P.PTCKT

Nguyễn Tuấn Hùng

Nguyễn Tuấn Hùng



Ngày 16 tháng 04 năm 2018

Giám Đốc

VI NGỌC ĐẠI



CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT BÌNH DƯƠNG
Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Bình Dương

Mẫu số B02 - XS

(Ban hành theo Thông tư 168/2009/TT.BTC
Ngày 19/08/2009 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01 đến ngày 08/10/2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Trong Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	62.911.810.057	74.495.398.596	62.911.810.057	74.495.398.596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		222.414.050	1.356.862.020	222.414.050	1.356.862.020
3. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		62.689.396.007	73.138.536.576	62.689.396.007	73.138.536.576
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	50.627.252.389	60.566.735.653	50.627.252.389	60.566.735.653
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.062.143.618	12.571.800.923	12.062.143.618	12.571.800.923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.109.685.224	786.246.566	1.109.685.224	786.246.566
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	0	0	0
- Trong đó chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		2.260.798.252	3.033.178.615	2.260.798.252	3.033.178.615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.618.239.572	5.221.964.315	4.618.239.572	5.221.964.315
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6.292.791.018	5.102.904.559	6.292.791.018	5.102.904.559
11. Thu nhập khác	31		194.493.339	189.990.792	194.493.339	189.990.792
12. Chi phí khác	32		19.166.654	68.329.636	19.166.654	68.329.636
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		175.326.685	121.661.156	175.326.685	121.661.156
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.468.117.703	5.224.565.715	6.468.117.703	5.224.565.715
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Trong Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.468.117.703	5.224.565.715	6.468.117.703	5.224.565.715
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0

Người Lập Biểu - P.PTCKT

Nguyễn Tuấn Hùng

Nguyễn Tuấn Hùng

Ngày 16 tháng 04 năm 2018

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



VI NGỌC ĐẠI



Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Bình Dương
Nhà Máy In Bình Dương

Mã Số: FM0004Người in: HUNGNT

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày: 01/01/2017 Đến ngày: 08/10/2017

Số Hiệu	Tài Khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Lũy kế		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	LK Nợ	LK Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	108.120.472	-	6.993.666.074	6.946.685.551	6.993.666.074	6.946.685.551	155.100.995	-
1111	Tiền Việt Nam	108.120.472	-	6.993.666.074	6.946.685.551	6.993.666.074	6.946.685.551	155.100.995	-
1112	Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
1113	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Tiền gửi ngân hàng	4.243.471.624	-	57.464.477.318	57.667.125.459	57.464.477.318	57.667.125.459	4.040.823.483	-
1121	Tiền gửi Ngân hàng VNĐ	4.243.471.624	-	57.464.477.318	57.667.125.459	57.464.477.318	57.667.125.459	4.040.823.483	-
1122	Ngoại tệ gửi ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-
1131	Tiền Việt Nam đang chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-
1132	Ngoại tệ đang chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
1211	Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	34.993.880.002	-	19.425.523.905	20.168.571.714	19.425.523.905	20.168.571.714	34.250.832.193	-
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	34.993.880.002	-	19.425.523.905	20.168.571.714	19.425.523.905	20.168.571.714	34.250.832.193	-
1282	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
1283	Cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-
1288	Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
1291	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-

Số	Tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Lũy kế		Cuối kỳ	
131	Phải thu của khách hàng	5.846.731.642	-	45.087.499.098	45.912.662.773	45.087.499.098	45.912.662.773	5.021.567.967	-
1311	Phải thu của khách hàng	5.846.731.642	-	45.087.499.098	45.912.662.773	45.087.499.098	45.912.662.773	5.021.567.967	-
1314	Phải thu Khách hàng lô to	-	-	-	-	-	-	-	-
1318	Phải thu khách hàng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
133	Thuế GTGT đầu vào	-	-	3.224.917.310	3.224.917.310	3.224.917.310	3.224.917.310	-	-
1331	Thuế VAT đầu vào được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ	-	-	3.217.644.583	3.217.644.583	3.217.644.583	3.217.644.583	-	-
1332	Thuế VAT được khấu trừ của TSCĐ	-	-	7.272.727	7.272.727	7.272.727	7.272.727	-	-
136	Phải thu nội bộ	-	-	25.158.997.063	25.158.997.063	25.158.997.063	25.158.997.063	-	-
1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	-	-	-	-	-	-	-	-
1368	Phải thu nội bộ	-	-	25.158.997.063	25.158.997.063	25.158.997.063	25.158.997.063	-	-
138	Phải thu khác	583.165.415	-	79.709.831	613.237.233	79.709.831	613.237.233	49.638.013	-
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	18.233.452	18.233.452	18.233.452	18.233.452	-	-
1382	Phải thu vé sai kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-
1383	Phải thu Thuế TNTX CNV	-	-	-	-	-	-	-	-
1384	Phải thu Thuế HHDL	-	-	-	-	-	-	-	-
1385	Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-	-	-	-	-
1386	Dự thu lãi TGNH	454.344.000	-	-	454.344.000	-	454.344.000	-	-
1387	Phải thu vé trúng sai giải	-	-	-	-	-	-	-	-
1388	Phải thu khác	128.821.415	-	61.476.379	140.659.781	61.476.379	140.659.781	49.638.013	-
13887	Phải thu (Công ty Mẹ - Con)	-	-	-	-	-	-	-	-
139	Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-	-	-	-	-
1391	Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-	-	-	-	-
141	Tạm ứng	109.161.000	-	591.098.800	596.895.800	591.098.800	596.895.800	103.364.000	-
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
1421	Chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-	-	-
1422	Chi phí chờ kết chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-

Số	Tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Lũy kế		Cuối kỳ	
144	Cầm cổ, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
151	Hàng mua đang đi đường	-	-	6.640.368.906	6.640.368.906	6.640.368.906	6.640.368.906	-	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	22.559.529.375	-	51.216.027.196	52.778.517.322	51.216.027.196	52.778.517.322	20.997.039.250	-
1521	Nguyên liệu, vật liệu	22.559.529.375	-	51.216.027.196	52.778.517.322	51.216.027.196	52.778.517.322	20.997.039.250	-
1522	Nguyên phụ liệu	-	-	-	-	-	-	-	-
1523	Nhiên liệu	-	-	-	-	-	-	-	-
1524	Phụ tùng thay thế	-	-	-	-	-	-	-	-
1528	Phế liệu	-	-	-	-	-	-	-	-
153	Công cụ, dụng cụ	-	-	27.972.000	27.972.000	27.972.000	27.972.000	-	-
1531	Công cụ, dụng cụ	-	-	27.972.000	27.972.000	27.972.000	27.972.000	-	-
1532	Nhiên liệu	-	-	-	-	-	-	-	-
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.812.405.060	-	78.540.095.245	80.709.341.612	78.540.095.245	80.709.341.612	2.643.158.693	-
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.812.405.060	-	78.540.095.245	80.709.341.612	78.540.095.245	80.709.341.612	2.643.158.693	-
1542	Chi phí sản xuất, gia công dở dang	-	-	-	-	-	-	-	-
155	Thành phẩm	2.058.592.131	-	66.787.201.120	67.565.463.906	66.787.201.120	67.565.463.906	1.280.329.345	-
1551	Thành phẩm	2.058.592.131	-	66.787.201.120	67.565.463.906	66.787.201.120	67.565.463.906	1.280.329.345	-
156	Hàng hóa	-	-	-	-	-	-	-	-
1561	Giá mua hàng hóa	-	-	-	-	-	-	-	-
1562	Chi phí thu mua hàng hóa	-	-	-	-	-	-	-	-
1567	Hàng hóa bất động sản	-	-	-	-	-	-	-	-
157	Hàng gửi đi bán	-	-	-	-	-	-	-	-
1571	Hàng gửi đi bán	-	-	-	-	-	-	-	-
158	Vé Xổ số	-	-	-	-	-	-	-	-
1581	Vé XS truyền thống	-	-	-	-	-	-	-	-
1582	Vé XS cáo	-	-	-	-	-	-	-	-
1583	Vé XS bốc	-	-	-	-	-	-	-	-

Số	Tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Lũy kế		Cuối kỳ	
1584	Vé XS lô tô	-	-	-	-	-	-	-	-
1585	Vé XS điện toán	-	-	-	-	-	-	-	-
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-	-	-
161	Chi sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
1611	Chi sự nghiệp năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
1612	Chi sự nghiệp năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
211	Tài sản cố định hữu hình	123.799.196.921	-	356.100.758	4.003.232.001	356.100.758	4.003.232.001	120.152.065.678	-
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	9.565.723.591	-	-	-	-	-	9.565.723.591	-
2112	Máy móc, thiết bị	109.838.526.855	-	212.600.758	3.683.160.738	212.600.758	3.683.160.738	106.367.966.875	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.692.856.962	-	57.500.000	-	57.500.000	-	2.750.356.962	-
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.702.089.513	-	86.000.000	320.071.263	86.000.000	320.071.263	1.468.018.250	-
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-
2117	TSCĐ phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
2118	TSCĐ khác	-	-	-	-	-	-	-	-
212	TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
213	TSCĐ vô hình	208.500.000	-	-	-	-	-	208.500.000	-
2131	Quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-
2132	Quyền phát hành	-	-	-	-	-	-	-	-
2133	Bản quyền, Bằng sáng chế	-	-	-	-	-	-	-	-
2134	Nhãn hiệu hàng hóa	-	-	-	-	-	-	-	-
2135	Phần mềm máy tính	208.500.000	-	-	-	-	-	208.500.000	-
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	-	-	-	-	-	-	-	-
2138	TSCĐ vô hình khác	-	-	-	-	-	-	-	-
214	Hao mòn TSCĐ	-	113.022.280.232	3.984.065.347	1.711.642.364	3.984.065.347	1.711.642.364	-	110.749.857.249
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	112.936.343.560	3.984.065.347	1.686.742.361	3.984.065.347	1.686.742.361	-	110.639.020.574
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-

Số	Tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Lũy kế		Cuối kỳ	
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	-	85.936.672	-	24.900.003	-	24.900.003	-	110.836.675
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
217	Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
2171	Bất động sản đầu tư (TTTM)	-	-	-	-	-	-	-	-
221	Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
2211	Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
2212	Đầu tư khác	-	-	-	-	-	-	-	-
222	Góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
223	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-
228	Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2281	Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
2282	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
2288	Đầu tư khác	-	-	-	-	-	-	-	-
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-	-	-	-	-
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-	-	-
241	Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-	-	-
2411	Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-
2412	Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-	-	-
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	3.858.897.551	-	2.786.128.914	2.855.482.656	2.786.128.914	2.855.482.656	3.789.543.809	-
2421	Chi phí phân bổ nhiều lần	3.794.598.624	-	2.403.004.336	2.441.629.539	2.403.004.336	2.441.629.539	3.755.973.421	-
2422	Chi phí phân bổ (CCDC)	64.298.927	-	383.124.578	413.853.117	383.124.578	413.853.117	33.570.388	-
2423	Chi phí in vé chờ phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-

Số	Tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Lũy kế		Cuối kỳ	
24234	Chi phí in vé lô tô	-	-	-	-	-	-	-	-
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
311	Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
315	Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-	-	-
331	Phải trả cho người bán	-	10.088.797.812	39.769.160.949	30.605.472.437	39.769.160.949	30.605.472.437	-	925.109.300
3311	Phải trả cho người bán	-	10.088.797.812	39.769.160.949	30.605.472.437	39.769.160.949	30.605.472.437	-	925.109.300
333	Thuế và các khoản phải nộp NN	-	258.309.794	7.726.602.194	7.875.923.962	7.726.602.194	7.875.923.962	-	407.631.562
3331	Thuế GTGT	-	258.309.794	7.063.526.774	7.212.848.542	7.063.526.774	7.212.848.542	-	407.631.562
33311	Thuế GTGT đầu ra	-	258.309.794	5.988.379.872	6.137.701.640	5.988.379.872	6.137.701.640	-	407.631.562
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.075.146.902	1.075.146.902	1.075.146.902	1.075.146.902	-	-
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-
33321	Thuế tiêu thụ đặc biệt VSTT	-	-	-	-	-	-	-	-
33322	Thuế tiêu thụ đặc biệt VS cào	-	-	-	-	-	-	-	-
33323	Thuế tiêu thụ đặc biệt VS bóc	-	-	-	-	-	-	-	-
33324	Thuế tiêu thụ đặc biệt VS Lô tô	-	-	-	-	-	-	-	-
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	461.168.202	461.168.202	461.168.202	461.168.202	-	-
33331	Thuế nhập khẩu	-	-	461.168.202	461.168.202	461.168.202	461.168.202	-	-
33332	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
33341	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
33342	Khoản phải nộp sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	200.907.218	200.907.218	200.907.218	200.907.218	-	-
33351	Thuế thu nhập cá nhân công nhân viên	-	-	46.564.528	46.564.528	46.564.528	46.564.528	-	-
33352	Thuế TNCN Đại lý vé số	-	-	-	-	-	-	-	-
33353	Thuế TNCN người trúng thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-

Số	Tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Lũy kế		Cuối kỳ	
33354	Thuế TNCN không thường xuyên (Khấu trừ 10%)	-	-	154.342.690	154.342.690	154.342.690	154.342.690	-	-
33359	Thuế TNCN của cá nhân không cư trú	-	-	-	-	-	-	-	-
3336	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-	-	-
3338	Các loại thuế khác	-	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-
33381	Thuế môn bài	-	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-
33382	Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-
33388	Thuế của tổ chức nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
33391	Thu nhập sau thuế thu nhập	-	-	-	-	-	-	-	-
33392	Thuế trước bạ	-	-	-	-	-	-	-	-
334	Phải trả công nhân viên	-	1.925.339.557	12.629.982.180	12.261.368.338	12.629.982.180	12.261.368.338	-	1.556.725.715
3341	Phải trả công nhân viên	-	1.835.910.942	11.493.315.781	11.145.143.089	11.493.315.781	11.145.143.089	-	1.487.738.250
3342	Tiền lương TGD, HDTV, KSV	-	-	-	-	-	-	-	-
3343	Phải trả lao động thời vụ, công nhật	-	26.288.615	37.986.399	21.615.249	37.986.399	21.615.249	-	9.917.465
3344	Tiền ăn giữa ca phải trả công nhân viên	-	63.140.000	1.098.680.000	1.094.610.000	1.098.680.000	1.094.610.000	-	59.070.000
3348	Phải trả người lao động khác	-	-	-	-	-	-	-	-
335	Chi phí phải trả	-	518.508.727	857.904.186	339.395.459	857.904.186	339.395.459	-	-
336	Phải trả nội bộ	-	3.823.805.658	25.158.997.063	21.872.840.888	25.158.997.063	21.872.840.888	-	537.649.483
3361	Phải trả nội bộ	-	3.823.805.658	25.158.997.063	21.872.840.888	25.158.997.063	21.872.840.888	-	537.649.483
3362	Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
3363	Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá	-	-	-	-	-	-	-	-
3368	Phải trả nội bộ khác	-	-	-	-	-	-	-	-
337	Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-
338	Phải trả, phải nộp khác	-	-	3.580.177.825	3.580.177.825	3.580.177.825	3.580.177.825	-	-
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	38.053.338	38.053.338	38.053.338	38.053.338	-	-

Số	Tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Lũy kế		Cuối kỳ	
3382	Kinh phí công đoàn	-	-	206.968.693	206.968.693	206.968.693	206.968.693	-	-
3383	Bảo hiểm xã hội	-	-	2.663.561.155	2.663.561.155	2.663.561.155	2.663.561.155	-	-
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	465.147.997	465.147.997	465.147.997	465.147.997	-	-
3385	Phải trả về cổ phần hoá	-	-	-	-	-	-	-	-
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	206.446.642	206.446.642	206.446.642	206.446.642	-	-
3387	Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
3388	Phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
33881	Phải trả hoa hồng đại lý	-	-	-	-	-	-	-	-
33882	Phải trả tiền thu từ đại lý	-	-	-	-	-	-	-	-
33883	Phải trả vé trúng sai giải	-	-	-	-	-	-	-	-
33884	Phải trả vé trúng thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-
33887	Phải trả (Công ty Mẹ - Con)	-	-	-	-	-	-	-	-
33888	Phải trả khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3389	BH thất nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
341	Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
3411	Các khoản đi vay	-	-	-	-	-	-	-	-
3412	Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
342	Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
343	Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-	-	-
3431	Mệnh giá trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
34311	Mệnh giá trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
34312	Chiết khấu trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
34313	Phụ trội trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
3432	Chiết khấu trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
3433	Phụ trội trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
344	Nhận ký quỹ, ký cược	-	-	-	-	-	-	-	-

Số	Tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Lũy kế		Cuối kỳ	
3441	Nhận ký quỹ , ký cược (dưới 12 tháng)	-	-	-	-	-	-	-	-
3442	Nhận ký quỹ , ký cược (trên 12 tháng)	-	-	-	-	-	-	-	-
347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-	-	-	-	-	-
352	Dự phòng phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-	-	-	-	-	-	-
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-
3523	Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
3524	Dự phòng phải trả khác	-	-	-	-	-	-	-	-
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
3531	Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-
3532	Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-
3534	Quỹ thưởng Ban QLĐH Cty	-	-	-	-	-	-	-	-
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-
357	Quỹ bình ổn giá	-	-	-	-	-	-	-	-
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	73.544.609.414	1.497.737.000	-	-	-	-	72.046.872.414
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	73.544.609.414	1.497.737.000	-	-	-	-	72.046.872.414
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	-	-	-	-	-	-	-	-
41112	Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
4112	Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
4113	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
4118	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-

Số	Tài khoản	Đầu kỳ	Phát sinh	Lũy kế	Cuối kỳ
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính	-	-	-	-
4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XD CB	-	-	-	-
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
415	Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
419	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
421	Lợi nhuận chưa phân phối	-	6.468.117.703	6.468.117.703	6.468.117.703
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	-	-	-	-
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	-	6.468.117.703	6.468.117.703	6.468.117.703
441	Nguồn vốn đầu tư XD CB	-	-	-	-
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-
4611	Kinh phí sự nghiệp năm trước	-	-	-	-
4612	Kinh phí sự nghiệp năm nay	-	-	-	-
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-	-	-
4661	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-	-	-
511	Doanh thu	-	40.986.714.386	40.986.714.386	40.986.714.386
5111	Doanh thu Xổ số	-	-	-	-
51111	DT xổ số truyền thống	-	-	-	-
51112	DT xổ số cào	-	-	-	-
51113	DT xổ số bốc	-	-	-	-
51114	DT xổ số lô tô	-	-	-	-
51115	DT xổ số điện toán	-	-	-	-
5112	Doanh thu bán hàng hóa	-	40.540.976.750	40.540.976.750	40.540.976.750

Số	Tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Lũy kế		Cuối kỳ	
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-
5114	Doanh thu bán hàng hóa siêu thị	-	-	-	-	-	-	-	-
5115	Doanh thu phế liệu	-	-	445.737.636	445.737.636	445.737.636	445.737.636	-	-
5116	Doanh thu dịch vụ ăn uống	-	-	-	-	-	-	-	-
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
5118	Doanh thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-
51181	Doanh thu bán phế liệu	-	-	-	-	-	-	-	-
51188	Doanh thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-
512	Doanh thu nội bộ	-	-	21.938.440.000	21.938.440.000	21.938.440.000	21.938.440.000	-	-
5121	Doanh thu bán nội bộ	-	-	21.938.440.000	21.938.440.000	21.938.440.000	21.938.440.000	-	-
5122	Doanh thu bán các TP khác	-	-	-	-	-	-	-	-
5123	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	1.109.685.224	1.109.685.224	1.109.685.224	1.109.685.224	-	-
5151	Thu nhập từ lãi	-	-	1.109.685.224	1.109.685.224	1.109.685.224	1.109.685.224	-	-
5152	Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
5153	Chiết khấu thanh toán	-	-	-	-	-	-	-	-
5158	Thu nhập tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
521	Chiết khấu thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-
5211	Chiết khấu hàng hóa	-	-	-	-	-	-	-	-
5212	Chiết khấu thành phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-
5213	Chiết khấu dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-
531	Hàng bán bị trả lại	-	-	222.414.050	222.414.050	222.414.050	222.414.050	-	-
532	Giảm giá hàng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
611	Mua hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
6111	Mua nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-	-	-	-	-
6112	Mua hàng hóa	-	-	-	-	-	-	-	-

Số	Tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Lũy kế		Cuối kỳ	
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	-	0	29.860.536.239	29.860.536.239	29.860.536.239	29.860.536.239	-	0
6211	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	-	0	29.860.536.239	29.860.536.239	29.860.536.239	29.860.536.239	-	0
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	9.254.776.522	9.254.776.522	9.254.776.522	9.254.776.522	-	-
6221	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	9.254.776.522	9.254.776.522	9.254.776.522	9.254.776.522	-	-
6222	Chi phí nhân công thời vụ	-	-	-	-	-	-	-	-
623	Chi phí sử dụng máy thi công	-	-	-	-	-	-	-	-
6231	Chi phí nhân công	-	-	-	-	-	-	-	-
6232	Chi phí nguyên, vật liệu	-	-	-	-	-	-	-	-
6233	Chi phí dụng cụ sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-
6234	Chi phí khấu hao máy thi công	-	-	-	-	-	-	-	-
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-
6238	Chi phí bằng tiền khác	-	-	-	-	-	-	-	-
625	Chi phí trả thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-
6251	Chi phí trả thưởng vé truyền thống	-	-	-	-	-	-	-	-
6252	Chi phí trả thưởng vé bốc	-	-	-	-	-	-	-	-
6253	Chi phí trả thưởng vé cào	-	-	-	-	-	-	-	-
6254	Chi phí trả thưởng vé lô tô	-	-	-	-	-	-	-	-
6255	Chi phí trả thưởng vé điện toán	-	-	-	-	-	-	-	-
626	Chi phí trực tiếp phát hành XS	-	-	-	-	-	-	-	-
6261	Chi phí cho các đại lý	-	-	-	-	-	-	-	-
62611	Chi phí hoa hồng bán vé	-	-	-	-	-	-	-	-
62612	Chi phí ủy quyền trả thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-
62614	Chi phí hoa hồng bán vé lô tô	-	-	-	-	-	-	-	-
6262	Chi phí quay số mở thưởng, giám sát	-	-	-	-	-	-	-	-
6263	Chi phí chống số đề	-	-	-	-	-	-	-	-
6264	Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-

Số	Tài khoản	Đầu kỳ	Phát sinh	Lũy kế	Cuối kỳ
62641	Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng về truyền thông	-	-	-	-
62644	Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng về lộ toll	-	-	-	-
6265	Chi phí về vé xổ số	-	-	-	-
62651	Chi phí về vé truyền thông	-	-	-	-
62652	Chi phí về vé bốc	-	-	-	-
62653	Chi phí về vé cào	-	-	-	-
62654	Chi phí về vé lô tô	-	-	-	-
62655	Chi phí về vé điện toán	-	-	-	-
6266	Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	-	-	-	-
6267	Chi phí đóng góp cho hội đồng XSKT khu vực	-	-	-	-
6268	Chi trực tiếp phát hành XS khác	-	-	-	-
62681	Chi phí nhân viên trực tiếp phát hành xổ số	-	-	-	-
62682	Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	-	-	-	-
62688	Chi phí bằng tiền khác	-	-	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	8.521.374.454	8.521.374.454	8.521.374.454
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	-	2.001.819.066	2.001.819.066	2.001.819.066
6272	Chi phí vật liệu	-	12.055.375	12.055.375	12.055.375
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	-	31.365.796	31.365.796	31.365.796
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	1.477.148.363	1.477.148.363	1.477.148.363
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	4.955.944.629	4.955.944.629	4.955.944.629
6278	Các chi phí bằng tiền khác	-	43.041.225	43.041.225	43.041.225
631	Giá thành sản xuất	-	-	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	68.168.239.764	68.168.239.764	68.168.239.764
6321	Giá vốn hàng bán	-	41.940.199.084	41.940.199.084	41.940.199.084
6322	Giá vốn hàng bán nội bộ	-	26.228.040.680	26.228.040.680	26.228.040.680
6323	Giá vốn phế liệu	-	-	-	-

Số	Tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Lũy kế		Cuối kỳ	
6327	Giá vốn - KD Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
63271	Chi phí khấu hao BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
63272	Chi phí sửa chữa, bảo trì, nâng cấp BĐS	-	-	-	-	-	-	-	-
63273	Chi phí điện, dầu máy phát điện	-	-	-	-	-	-	-	-
63274	Tiền thuê nhà, thuê đất	-	-	-	-	-	-	-	-
63275	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-
63279	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-
6328	Giá vốn hàng bán khác	-	-	-	-	-	-	-	-
635	Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
641	Chi phí bán hàng	-	-	2.276.097.888	2.276.097.888	2.276.097.888	2.276.097.888	-	-
6411	Chi phí nhân viên	-	-	389.816.684	389.816.684	389.816.684	389.816.684	-	-
6412	Chi phí vật liệu, bao bì	-	-	35.624.498	35.624.498	35.624.498	35.624.498	-	-
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-	-	-	-	-	-	-
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-
6415	Chi phí bảo hành	-	-	-	-	-	-	-	-
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	560.408.589	560.408.589	560.408.589	560.408.589	-	-
6418	Các chi phí bằng tiền khác	-	-	1.290.248.117	1.290.248.117	1.290.248.117	1.290.248.117	-	-
64181	Công tác phí	-	-	-	-	-	-	-	-
64182	Hàng mẫu	-	-	-	-	-	-	-	-
64183	Thủ tục Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
64184	Tuyên truyền, quảng cáo	-	-	-	-	-	-	-	-
64185	Phí hoa hồng	-	-	1.184.565.900	1.184.565.900	1.184.565.900	1.184.565.900	-	-
64188	Chi phí khác	-	-	105.682.217	105.682.217	105.682.217	105.682.217	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	5.215.363.893	5.215.363.893	5.215.363.893	5.215.363.893	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	3.203.391.878	3.203.391.878	3.203.391.878	3.203.391.878	-	-
6422	Chi phí vật liệu quản lý	-	-	108.617.912	108.617.912	108.617.912	108.617.912	-	-

Số	Tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Lũy kế		Cuối kỳ	
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	61.252.118	61.252.118	61.252.118	61.252.118	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	234.494.001	234.494.001	234.494.001	234.494.001	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-	3.327.088	3.327.088	3.327.088	3.327.088	-	-
6426	Chi phí dự phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	639.536.310	639.536.310	639.536.310	639.536.310	-	-
64271	Chi phí DV mua ngoài - Điện	-	-	166.255.140	166.255.140	166.255.140	166.255.140	-	-
64272	Chi phí DV mua ngoài - Điện thoại	-	-	90.101.321	90.101.321	90.101.321	90.101.321	-	-
64273	Chi phí DV mua ngoài - Nước	-	-	-	-	-	-	-	-
64274	Chi phí DV mua ngoài - Sửa chữa	-	-	166.382.962	166.382.962	166.382.962	166.382.962	-	-
64278	Chi phí DV mua ngoài - Khác	-	-	216.796.887	216.796.887	216.796.887	216.796.887	-	-
6428	Các chi phí bằng tiền khác	-	-	964.744.586	964.744.586	964.744.586	964.744.586	-	-
64281	Lễ tân, khánh tiết, tiếp khách	-	-	29.856.999	29.856.999	29.856.999	29.856.999	-	-
64282	Công tác phí	-	-	37.800.000	37.800.000	37.800.000	37.800.000	-	-
64283	Tuyên truyền, quảng cáo, chăm sóc khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
64284	Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-
64285	Chi cho người lao động	-	-	-	-	-	-	-	-
64287	Chi phí mua hàng chờ phân bổ	-	-	594.347.041	594.347.041	594.347.041	594.347.041	-	-
64288	Chi phí khác	-	-	302.740.546	302.740.546	302.740.546	302.740.546	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	194.493.339	194.493.339	194.493.339	194.493.339	-	-
7111	Thu nhập từ chuyển nhượng th. lý TS	-	-	-	-	-	-	-	-
7112	Thu về tiền phạt vi phạm HĐKT	-	-	-	-	-	-	-	-
7113	Thu các khoản thu khó đòi nay đòi được	-	-	-	-	-	-	-	-
7115	Thu nhập bán phế liệu	-	-	-	-	-	-	-	-
7118	Các khoản thu nhập khác	-	-	194.493.339	194.493.339	194.493.339	194.493.339	-	-
811	Chi phí khác	-	-	19.166.654	19.166.654	19.166.654	19.166.654	-	-
8111	Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-	19.166.654	19.166.654	19.166.654	19.166.654	-	-

Số	Tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Lũy kế		Cuối kỳ	
8112	Bị phạt do vi phạm HĐKT	-	-	-	-	-	-	-	-
8118	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	-	63.993.574.570	63.993.574.570	63.993.574.570	63.993.574.570	0	-
Tổng cộng:		203.181.651.194	203.181.651.194	711.345.287.264	711.345.287.264	709.847.550.264	711.345.287.264	192.691.963.426	192.691.963.426

Người Lập Biểu - P.PTCKT

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tuấn Hùng

Nguyễn Tuấn Hùng

Ngày 16 tháng 04 năm 2018

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)



VI NGỌC ĐẠI